



Số: **69** /2026/CV-VNR-TCKT  
V/v giải trình báo cáo tài chính  
riêng Quý I năm 2026

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
- Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
- Mã chứng khoán: VNR

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh giữa Q1/2026 và Q1/2025 như sau:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Chênh lệch tăng/(giảm)	
			Số tiền (Tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận trước thuế	120.5	78.0	42.5	54.5%
- Lợi nhuận sau thuế	96.4	62.2	34.2	55.0%

**1. Lợi nhuận kế toán tăng 42,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lý do:**

- a. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 15,4 tỷ đồng. Nguyên nhân:
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 20,0 tỷ đồng.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4,6 tỷ đồng.
- b. Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác tăng 27,1 tỷ đồng so với cùng kỳ.

**2. Lợi nhuận sau thuế tăng 34,2 tỷ đồng, do:**

- Lợi nhuận kế toán tăng 42,5 tỷ đồng, do các nguyên nhân nêu trên;
- Thuế TNDN tăng 8,3 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 của Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: TCKT, NS-TH.



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Quý I năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

## I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Tổng công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC8/KDBH ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 102 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 102 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm.

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 63,9 %.
- Công ty liên kết: Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:** Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu lấy trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu lấy trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

**1. Kỳ kế toán năm:** Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 99/2025/QĐ-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban Điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính riêng năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

2  
NC  
C  
TÀI  
Q  
V  
N

## 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại giá trị ghi sổ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không được dùng để chia cổ tức cho cổ đông.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

### Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	4-6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4- 5

### TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

## 3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính

<b>3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>31/12/2025</b>
Tiền mặt tại quỹ	1,073,382,723	1,033,405,931
Tiền gửi Ngân hàng	68,479,993,359	2,643,653,974
Các khoản tương đương tiền		51,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>69,553,376,082</b>	<b>54,677,059,905</b>

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2026	31/12/2025
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	3,181,027,926,031	3,226,209,712,328
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (i)	159,014,805,880	92,894,807,498
<b>Cộng</b>	<b>3,340,042,731,911</b>	<b>3,319,104,519,826</b>

(i) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: Bao gồm khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua công ty TNHH Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF) và công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt (BVF), có thời hạn tất toán còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 03 năm 2026.  
Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số đầu tư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 31/03/2026	Giá trị tài sản ròng tại 31/03/2026	Dự phòng tổn thất
1	VCBF (Hợp đồng số 01/2022/HĐ/VCBF-VNR)	70,000,000,000	6,599,022,757	63,400,977,243	133,825,655,959	-
2	VCBF(HĐ số 01/2024/HĐ/VCBF-VNR)	70,000,000,000	3,197,937,937	66,802,062,063	98,296,812,152	-
3	BVF (Hợp đồng số 01/2023/QLĐT/VNR-BVF)	30,000,000,000	1,188,233,426	28,811,766,574	39,965,035,808	-
	<b>Cộng</b>	<b>170,000,000,000</b>	<b>10,985,194,120</b>	<b>159,014,805,880</b>	<b>272,087,503,919</b>	<b>-</b>

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết (b)	125,000,000,000	125,000,000,000
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>2,478,336,899,991</b>	<b>2,400,530,845,070</b>
+ Góp vốn cổ phần (c)	303,193,226,180	303,193,226,180
+ Trái phiếu dài hạn	1,607,122,511,717	1,754,062,497,258
+ Tiền gửi dài hạn	335,982,517,808	94,066,180,822
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (d)	232,038,644,286	249,208,940,810
	<b>2,663,336,899,991</b>	<b>2,585,530,845,070</b>

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào công ty cổ phần Đầu tư VINARE (Vinare Invest). Vốn góp của VINARE tại thời điểm 31/03/2026 là 60,000,000,000 đồng chiếm 63.9% giá trị của công ty con.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của VINARE trong công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2026 là 125,000,000,000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/03/2026	31/03/2026	31/12/2025
		Cổ phần	VND	VND
Bảo hiểm PTI	4.42%	5,334,336	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.73%	2,288,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.54%	8,662,217	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	6.04%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	2.64%	70,767,090	175,037,426,180	175,037,426,180
			<b>303,193,226,180</b>	<b>303,193,226,180</b>

Thông tin số cổ phiếu thường:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Công ty cổ phần bảo hiểm ABIC	ABI	5,462,217
2	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm PTI	PTI	2,159,136
3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	43,267,090
4	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu		88,000
5	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

(d) **Ủy thác đầu tư dài hạn:** Bao gồm các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty TNHH Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF), công ty TNHH quản lý Quỹ SSI (SSIAM) và công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB (MBC), có thời hạn tất toán còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 03 năm 2026. Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số đầu tư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ tại ngày 31/03/2026	Giá trị tài sản ròng tại 31/03/2026	Dự phòng tổn thất
1	VCBF(HĐ số 02/2024/HĐ/VCBF-VNR)	60,000,000,000	2,032,746,718	57,967,253,282	76,199,820,212	-
2	SSIAM(HĐ số 35/2015/HĐ-SSIAM-PC/Phụ lục số 15)	70,000,000,000	1,597,176,618	68,402,823,382	73,987,973,305	-
3	SSIAM(HĐ số 42/2021/HĐ-SSIAM-PC)	17,575,000,000	500,356,367	17,074,643,633	21,810,947,397	-
4	SSIAM(HĐ số 25/2025/HĐ-SSIAM-PC)	50,475,000,000	1,002,645,232	49,472,354,768	57,942,596,711	-
5	MBC(HĐ số 110321/UTĐT/MBCapital-VNR/Phụ lục số 08)	40,000,000,000	878,430,779	39,121,569,221	48,577,759,454	-
	<b>Cộng</b>	<b>238,050,000,000</b>	<b>6,011,355,714</b>	<b>232,038,644,286</b>	<b>278,519,097,079</b>	<b>-</b>

#### 4. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty và công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của Luật lao động hiện hành.

#### 5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong:

- Công văn 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017.

- Công văn 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng công ty theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Tổng công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 đề ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính, theo đó Tổng công ty đăng ký tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có Công văn số 178/VNR-2025 đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn việc giữ nguyên phương pháp và cách thức tính toán dự phòng nghiệp vụ hiện đang áp dụng và điều chỉnh căn cứ pháp lý tham chiếu đối với các phương pháp trích, lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định hiện hành.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, Bộ Tài chính đã có Công văn số 844/BTC-QLBH, theo đó Bộ Tài chính ghi nhận đề xuất của VINARE về việc thay đổi cơ sở pháp lý tham chiếu đối với các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và phương pháp, cách thức tính toán dự phòng của Tổng Công ty tại Văn bản số 178/VNR-2025 nói trên.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

**a. Dự phòng phí:**

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc năm tài chính được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

**Tái bảo hiểm nhân thọ**

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm ký trước ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực (ngày 1 tháng 7 năm 2017), Tổng công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Trong trường hợp Tổng công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định hiện hành.

**Tái bảo hiểm sức khỏe**

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng được trình bày tại thuyết minh 4(e).

**b. Dự phòng bồi thường:**

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến thời điểm lập báo cáo chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- c. **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.
- d. **Dự phòng đảm bảo cân đối:**

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của Tổng Công ty.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của Tổng công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") - *Hợp đồng bảo hiểm*. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính".

Tuy nhiên, Tổng công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 2713 và Công văn 2134, đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

#### e. **Dự phòng toán học**

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):
  - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8;
  - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe với số tiền là 5,753,482,824 VND, đồng thời hoàn nhập dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ với số tiền là 6,556,180 đồng. Khoản

dự phòng đảm bảo cân đối này được Tổng Công ty hạch toán vào chỉ tiêu Dự phòng dao động lớn và theo dõi riêng.

Các khoản dự phòng hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính riêng. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

❖ **Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315</b>	<b>4,149,572,846,975</b>	<b>431,030,171,911</b>	<b>925,226,537</b>	<b>4,579,677,792,349</b>
<b>1. Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>	<b>3,513,937,694,404</b>	<b>126,241,421,334</b>	-	<b>3,640,179,115,738</b>
- Dự phòng phí nhận	1,274,374,996,930	13,577,903,983	-	1,287,952,900,913
- Dự phòng BT nhận	2,064,379,923,724	108,951,946,719	-	2,173,331,870,443
- Dự phòng dao động lớn	175,182,773,750	3,711,570,632	-	178,894,344,382
<b>2. Bảo hiểm Nhân thọ</b>	<b>882,700,556</b>	-	<b>78,674,155</b>	<b>804,026,401</b>
- Dự phòng phí nhận	735,583,796	-	65,561,795	670,022,001
- Dự phòng BT nhận	73,558,380	-	6,556,180	67,002,200
- Dự phòng đảm bảo cân đối	73,558,380	-	6,556,180	67,002,200
<b>3. Bảo hiểm sức khỏe</b>	<b>634,752,452,015</b>	<b>304,788,750,577</b>	<b>846,552,382</b>	<b>938,694,650,210</b>
- Dự phòng phí nhận	520,875,695,197	272,821,746,022	623,772,863	793,073,668,356
- Dự phòng BT nhận	59,727,424,309	26,213,521,731	222,779,519	85,718,166,521
- Dự phòng đảm bảo cân đối	54,149,332,509	5,753,482,824		59,902,815,333
<b>II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315</b>	<b>9,289,198,008</b>	-	-	<b>9,289,198,008</b>
- Dự phòng dao động lớn	9,289,198,008			9,289,198,008
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,158,862,044,983</b>	<b>431,030,171,911</b>	<b>925,226,537</b>	<b>4,588,966,990,357</b>

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315</b>	<b>1,755,888,950,240</b>	<b>162,649,320,480</b>	-	<b>1,918,538,270,720</b>
<b>1. Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>	<b>1,595,123,567,674</b>	<b>75,337,134,069</b>	-	<b>1,670,460,701,743</b>
- Dự phòng phí nhượng	619,116,098,166	(1,550,450,572)	-	617,565,647,594
- Dự phòng BT nhượng	976,007,469,508	76,887,584,641	-	1,052,895,054,149
<b>2. Bảo hiểm sức khỏe</b>	<b>160,765,382,566</b>	<b>87,312,186,411</b>	-	<b>248,077,568,977</b>
- Dự phòng phí nhượng	143,214,049,228	79,741,264,908	-	222,955,314,136
- Dự phòng BT nhượng	17,551,333,338	7,570,921,503	-	25,122,254,841
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,755,888,950,240</b>	<b>162,649,320,480</b>	-	<b>1,918,538,270,720</b>

**6. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi**

**a. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**b. Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp		
	Tại ngày 31/03/2026	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2025
	VND		VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>2,006,302,480,000</b>		<b>2,006,302,480,000</b>
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh			
Vốn Nhà nước	809,806,210,000	40.36%	809,806,210,000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	501,578,510,000	25.00%	501,578,510,000
Các cổ đông khác	694,917,760,000	34.64%	694,917,760,000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>369,756,607,309</b>		<b>369,756,607,309</b>
	<b>2,376,059,087,309</b>		<b>2,376,059,087,309</b>

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, Tổng công ty ghi nhận chi phí nhượng, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu, chi khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

10/1  
 G  
 AN  
 HIỆ  
 GIA  
 AM  
 T.P

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.
2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC để thay thế Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2020/TT-BTC có hiệu lực kể từ 01 tháng 01 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 01 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>1,823,914,550,000</b>	<b>369,756,607,309</b>	<b>205,815,380,525</b>	<b>182,391,455,000</b>	<b>1,075,610,808,105</b>	<b>3,657,488,800,939</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	421,587,311,209	421,587,311,209
Trích bổ sung Quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	18,238,793,000	(18,238,793,000)	-
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	-	-	-	-	(12,975,720,079)	(12,975,720,079)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(182,391,455,000)	(182,391,455,000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182,387,930,000	-	-	-	(182,387,930,000)	-
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>2,006,302,480,000</b>	<b>369,756,607,309</b>	<b>205,815,380,525</b>	<b>200,630,248,000</b>	<b>1,101,204,221,235</b>	<b>3,883,708,937,069</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	96,361,139,906	96,361,139,906
Trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	190,458,498,831	-	(190,458,498,831)	-
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(2,573,368,191)	(2,573,368,191)
Chia cổ tức cho cổ đông (iii)	-	-	-	-	(200,630,248,000)	(200,630,248,000)
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>2,006,302,480,000</b>	<b>369,756,607,309</b>	<b>396,273,879,356</b>	<b>200,630,248,000</b>	<b>803,903,246,119</b>	<b>3,776,866,460,784</b>

(i) Trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, số tiền 190,458,498,831 đồng theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025.

(ii) Tổng công ty đã tạm trích bổ sung các quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 2,573,368,191 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2026 thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

(iii) Trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông, tỷ lệ 10%, tương đương số tiền 200,630,248,000 đồng theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty.

Cũng theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5%. Khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này Tổng công ty chỉ ghi nhận khi có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật.



4. Trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100	6,687,684,194,510	6,662,664,223,279	(25,019,971,231)
1.1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	3,277,894,807,498	3,319,104,519,826	41,209,712,328
1.2	Phải thu ngắn hạn khác	135	198,420,378,941	132,190,695,382	(66,229,683,559)
2	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200	2,610,309,727,554	2,635,329,698,785	25,019,971,231
2.1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	2,072,317,647,659	2,097,337,618,890	25,019,971,231

5. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực

Stt	Chỉ tiêu	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
1	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	947,431,106,076	853,356,653,054
2	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	90,354,877,059	83,948,661,133
3	Thu nhập khác	2,393,705,085	2,621,943,316
4	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	896,906,264,802	822,855,853,626
5	Chi phí hoạt động tài chính	(4,735,353,769)	15,746,455,910
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,261,556,929	22,662,625,960
7	Chi phí khác	247,954,559	674,672,827
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(8 = 1+2+3-4-5-6-7)	120,499,265,699	77,987,649,180
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24,140,780,837	15,870,155,020
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2,655,044)	(68,557,129)
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN(11 = 8 - 9 -10)	96,361,139,906	62,186,051,289

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Mai Xuân Dũng

Đơn vị: **TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Cửa Nam, TP. Hà Nội

Tel: 024 39422354 Fax: 024 39422351

**BH - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

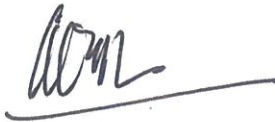
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)</b>	<b>100</b>	<b>7,314,997,797,411</b>	<b>6,662,664,223,279</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>69,553,376,082</b>	<b>54,677,059,905</b>
1. Tiền	111	69,553,376,082	3,677,059,905
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	51,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>3,340,042,731,911</b>	<b>3,319,104,519,826</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	3,340,042,731,911	3,319,104,519,826
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>1,021,883,801,488</b>	<b>755,462,816,882</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	962,612,135,075	660,641,000,966
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	962,612,135,075	660,641,000,966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	488,581,467	205,449,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	97,477,574,625	132,190,695,382
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(38,694,489,679)	(37,574,328,466)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>110,188,055</b>	<b>56,205,349</b>
1. Hàng tồn kho	141	110,188,055	56,205,349
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>	<b>964,869,429,155</b>	<b>777,474,671,077</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	964,869,429,155	777,474,671,077
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	161.1	962,723,739,681	777,182,095,145
1.2. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	161.2	2,145,689,474	292,575,932
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>1,918,538,270,720</b>	<b>1,755,888,950,240</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	840,520,961,730	762,330,147,394
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	1,078,017,308,990	993,558,802,846
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>	<b>2,715,447,290,395</b>	<b>2,635,329,698,785</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>32,982,517,808</b>	<b>28,452,465,754</b>
1. Phải thu dài hạn khác	215	32,982,517,808	28,452,465,754
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	215.1	28,000,000,000	28,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	215.2	4,982,517,808	452,465,754
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>15,336,701,589</b>	<b>17,391,011,613</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6,894,872,924	8,050,230,029
- Nguyên giá	222	38,656,432,871	38,656,432,871
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(31,761,559,947)	(30,606,202,842)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8,441,828,665	9,340,781,584
- Nguyên giá	228	18,681,605,733	18,681,605,733
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(10,239,777,068)	(9,340,824,149)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	-	-
- Nguyên giá	241	34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(34,055,061,893)	(34,055,061,893)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>2,663,336,899,991</b>	<b>2,585,530,845,070</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261	60,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	125,000,000,000	125,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	303,193,226,180	303,193,226,180
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	2,175,143,673,811	2,097,337,618,890
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	<b>3,791,171,007</b>	<b>3,955,376,348</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	2,060,828,322	2,227,688,707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	1,730,342,685	1,727,687,641
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>	<b>10,030,445,087,806</b>	<b>9,297,993,922,064</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>6,253,578,627,022</b>	<b>5,414,284,984,995</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>6,249,521,351,685</b>	<b>5,410,240,984,882</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1,021,073,704,383	841,550,398,765
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	1,020,057,001,491	840,490,415,547
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2	1,016,702,892	1,059,983,218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	138,237,753	173,352,849
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	200,630,248,000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	31,038,517,172	27,326,717,173
5. Phải trả người lao động	315	7,033,016,327	41,108,923,822
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	1,666,200,000	1,112,842,600
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	34,689,922,256	50,445,760,929
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	320.1	330,519,029,317	255,983,732,339
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	33,765,486,120	33,677,211,422
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	4,588,966,990,357	4,158,862,044,983
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	2,081,696,591,270	1,795,986,275,923
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	2,259,117,039,164	2,124,180,906,413
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	248,153,359,923	238,694,862,647
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>4,057,275,337</b>	<b>4,044,000,113</b>
1. Phải trả dài hạn khác	338	1,481,536,670	1,481,536,670
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	2,575,738,667	2,562,463,443
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=400)</b>	<b>400</b>	<b>3,776,866,460,784</b>	<b>3,883,708,937,069</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,006,302,480,000	2,006,302,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	2,006,302,480,000	2,006,302,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	369,756,607,309	369,756,607,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	396,273,879,356	205,815,380,525
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	418a	200,630,248,000	200,630,248,000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420	803,903,246,119	1,101,204,221,235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	710,115,474,404	710,831,423,105
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	93,787,771,715	390,372,798,130
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>10,030,445,087,806</b>	<b>9,297,993,922,064</b>

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công



TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, P.Cửa Nam, TP. Hà Nội

Tel: 024 39422354 Fax: 024 39422351

**BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

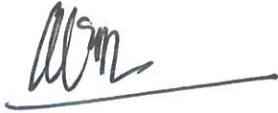
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01= 01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>1,201,014,794,781</b>	<b>1,091,953,247,241</b>	<b>1,201,014,794,781</b>	<b>1,091,953,247,241</b>
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	1,486,725,110,128	1,391,518,812,381	1,486,725,110,128	1,391,518,812,381
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	285,710,315,347	299,565,565,140	285,710,315,347	299,565,565,140
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=0 2.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>461,792,281,968</b>	<b>369,657,440,150</b>	<b>461,792,281,968</b>	<b>369,657,440,150</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	539,983,096,304	385,027,078,998	539,983,096,304	385,027,078,998
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	78,190,814,336	15,369,638,848	78,190,814,336	15,369,638,848
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)</b>	<b>03</b>	<b>739,222,512,813</b>	<b>722,295,807,091</b>	<b>739,222,512,813</b>	<b>722,295,807,091</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b>	<b>04</b>	<b>208,208,593,263</b>	<b>131,060,845,963</b>	<b>208,208,593,263</b>	<b>131,060,845,963</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	202,954,781,542	97,743,747,676	202,954,781,542	97,743,747,676
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	5,253,811,721	33,317,098,287	5,253,811,721	33,317,098,287
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)</b>	<b>10</b>	<b>947,431,106,076</b>	<b>853,356,653,054</b>	<b>947,431,106,076</b>	<b>853,356,653,054</b>
<b>6. Chi bồi thường(11=11.1)</b>	<b>11</b>	<b>386,863,636,342</b>	<b>387,639,660,095</b>	<b>386,863,636,342</b>	<b>387,639,660,095</b>
- Tổng chi bồi thường	11.1	386,863,636,342	387,639,660,095	386,863,636,342	387,639,660,095
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>160,024,835,467</b>	<b>198,022,533,021</b>	<b>160,024,835,467</b>	<b>198,022,533,021</b>
<b>8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>132,452,598,282</b>	<b>3,789,460,672</b>	<b>132,452,598,282</b>	<b>3,789,460,672</b>
<b>9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>84,477,234,517</b>	<b>(25,818,449,481)</b>	<b>84,477,234,517</b>	<b>(25,818,449,481)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>274,814,164,640</b>	<b>219,225,037,227</b>	<b>274,814,164,640</b>	<b>219,225,037,227</b>
<b>11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>9,458,497,276</b>	<b>10,068,670,357</b>	<b>9,458,497,276</b>	<b>10,068,670,357</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>612,633,602,886</b>	<b>593,562,146,042</b>	<b>612,633,602,886</b>	<b>593,562,146,042</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	578,541,502,141	539,263,543,087	578,541,502,141	539,263,543,087
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	34,092,100,745	54,298,602,955	34,092,100,745	54,298,602,955
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)</b>	<b>18</b>	<b>896,906,264,802</b>	<b>822,855,853,626</b>	<b>896,906,264,802</b>	<b>822,855,853,626</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>	<b>19</b>	<b>50,524,841,274</b>	<b>30,500,799,428</b>	<b>50,524,841,274</b>	<b>30,500,799,428</b>
<b>15. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>23</b>	<b>90,354,877,059</b>	<b>83,948,661,133</b>	<b>90,354,877,059</b>	<b>83,948,661,133</b>
<b>16. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>24</b>	<b>(4,735,353,769)</b>	<b>15,746,455,910</b>	<b>(4,735,353,769)</b>	<b>15,746,455,910</b>
<b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)</b>	<b>25</b>	<b>95,090,230,828</b>	<b>68,202,205,223</b>	<b>95,090,230,828</b>	<b>68,202,205,223</b>

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27,261,556,929	22,662,625,960	27,261,556,929	22,662,625,960
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+25-26)	30	118,353,515,173	76,040,378,691	118,353,515,173	76,040,378,691
20. Thu nhập khác	31	2,393,705,085	2,621,943,316	2,393,705,085	2,621,943,316
21. Chi phí khác	32	247,954,559	674,672,827	247,954,559	674,672,827
22. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	2,145,750,526	1,947,270,489	2,145,750,526	1,947,270,489
23. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40)	50	120,499,265,699	77,987,649,180	120,499,265,699	77,987,649,180
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24,140,780,837	15,870,155,020	24,140,780,837	15,870,155,020
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(2,655,044)	(68,557,129)	(2,655,044)	(68,557,129)
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	96,361,139,906	62,186,051,289	96,361,139,906	62,186,051,289

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU



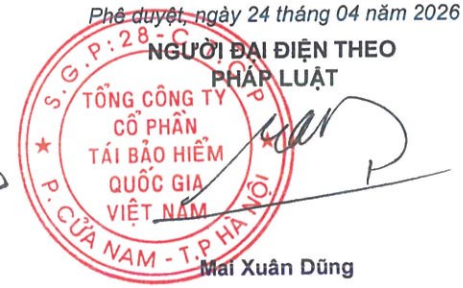
Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



MAI XUÂN DŨNG



S.G.P. 28-C. T. C. P. T. P. HÀ NỘI

**TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, TP. Hà Nội

Tel: 0243 9422354

Fax: 0243 9422351

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	239,541,879,059	146,728,250,711
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(154,494,537,029)	(129,233,885,684)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35,543,635,079)	(32,024,138,110)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(26,453,602,169)	(15,377,283,220)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,203,299,085	2,710,475,396
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16,764,489,850)	(13,986,481,021)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8,488,914,017</b>	<b>(41,183,061,928)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(110,959,092)	(72,185,000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(502,196,379,330)	(385,000,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	420,393,738,677	348,000,000,000
4. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88,532,598,690	35,238,665,799
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>6,618,998,945</b>	<b>(1,833,519,201)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>15,107,912,962</b>	<b>(43,016,581,129)</b>
1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54,677,059,905	93,098,265,573
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(231,596,785)	618,729,569
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>69,553,376,082</b>	<b>50,700,414,013</b>

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU

Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Công

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Mai Xuân Dũng